

Vài nét về chính sách cải cách kinh tế - xã hội của Hồ Quý Ly

Trần Thuận*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam, đã có hơn mười cuộc cải cách, canh tân diễn ra. Quy mô, cấp độ, tính chất và kết quả thực hiện các cuộc cải cách đó có khác nhau, song tất cả có chung đặc điểm là thể hiện tính chất tiến bộ và tính cách mạng, mà trước hết là về mặt tư tưởng. Bản thân người khởi xướng và cả những người lãnh đạo thực hiện công cuộc cải cách hầu hết là những người cấp tiến. Họ nhìn thấy sự đình trệ của đất nước, sự suy thoái của triều đại, cũng như hiểu được thực chất, nguyên nhân sâu xa của sự khủng hoảng về kinh tế - xã hội của thời đại mà họ đang sống. Với tài năng đặc biệt, trình độ uyên thâm, biết nhìn xa trông rộng để hình thành tư tưởng và đề xướng đường lối cải cách, phác họa bức tranh của một xã hội tương lai.

Tư tưởng và chính sách cải cách diễn ra vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV là một trong số đó. Đây là một cuộc cải cách mang tính toàn diện và đầy táo bạo do Hồ Quý Ly đề xướng và lãnh đạo thực hiện. Chỉ trong thời gian ngắn ngủi khoảng 30 năm cuối thời Trần và 7 năm tồn tại nhà Hồ, bằng hoạt động thực tế cho thấy ông đã vạch ra đường hướng và quyết tâm thực hiện cải cách trên mọi lĩnh vực: từ kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội cho đến tư tưởng. Trong đó, tư tưởng cải cách kinh tế có vị trí đặc biệt quan trọng.

Sáu trăm năm trôi qua, Hồ Quý Ly và cải cách của ông đã trở thành một hiện tượng lịch sử thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Dưới ngòi bút của các sử gia phong kiến, thực dân, Hồ Quý Ly và triều đại của ông được nhìn nhận một cách phiến diện, lệch lạc. Từ sau năm 1954, những vấn đề về Hồ Quý Ly được giới sử học thảo luận sôi nổi thông qua hội thảo, báo chí, chuyên khảo... Mặc dù cho đến nay, ý kiến của các nhà sử trong và ngoài nước vẫn còn nhiều điểm khác nhau, song nhìn chung việc nhìn nhận, đánh giá nhân vật Hồ Quý Ly ngày càng thỏa đáng hơn, mang tính khách quan hơn. Với cách tiếp cận mới, các nhà sử học đã trả lại đúng giá trị tư tưởng và đóng góp của ông trong lịch sử dân tộc.

Bài viết dưới đây sẽ phân tích bối cảnh xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIV để thấy được nguyên do mà trước hết là vấn đề tư tưởng, thực chất của cuộc khủng hoảng cuối Trần; Hồ Quý Ly đã nhìn nhận nó như thế nào, chính sách cải cách kinh tế - xã hội của ông có đáp ứng được yêu cầu lịch sử không.

Từ khóa: Cải cách, Hồ Quý Ly, Chính sách hạn điền, Chính sách hạn nô, Tiền giấy

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Liên hệ

Trần Thuận, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Email: tranthuanxhvn@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 27/3/2020
- Ngày chấp nhận: 15/12/2020
- Ngày đăng: 20/12/2020

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i4.614



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



ĐẶT VẤN ĐỀ

Đã rất lâu trong lịch sử, do nhân quan Nho giáo của sử gia phong kiến, cũng như sự cực đoan trong sử học hiện đại, không ít người cho rằng, Hồ Quý Ly là kẻ vô đạo khi cướp ngôi nhà Trần và là kẻ thất bại trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, vì vậy mà phủ nhận ý nghĩa cuộc cải cách Hồ Quý Ly, thậm chí phủ nhận cả vương triều Hồ trong lịch sử dân tộc. Bài viết dưới đây, tác giả tiếp cận ở góc độ lịch sử tư tưởng và thể hiện ra bằng những chính sách cụ thể với vai trò là người khởi xướng và chỉ đạo thực thi, đồng thời đặt cuộc cải cách Hồ Quý Ly trong dòng chảy lịch sử dân tộc để phân tích, đánh giá một cách khách quan vai trò, vị thế của cuộc cải cách, từ đó có sự ghi nhận và khẳng định thêm sự thành công và thất bại một cách thỏa đáng hơn.

NỘI DUNG

Đại Việt nửa sau thế kỷ XIV và yêu cầu cải cách

Dưới thời Trần, đất nước ta đạt tới sự thịnh vượng trong bối cảnh kinh tế phát triển, chính trị ổn định, quân sự vững mạnh,... và đã chiến thắng ngoại xâm một cách oanh liệt, uy tín Đại Việt được nâng cao trong khu vực. Nhưng vào nửa cuối thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt từng bước lâm vào khủng hoảng. Nhà nước không còn quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, không tu bổ đê điều và các công trình thủy lợi. Mất mùa đói kém thường xuyên xảy ra, đời sống của người nông dân vô cùng thống khổ. Vua quan, quý tộc ra sức cướp đoạt ruộng đất công của làng xã, khiến nông dân không có ruộng cày, đời sống càng bần cùng, khổ khó, trong khi đó thuế thân luôn bị nhà nước siết chặt. Vua quan, quý tộc, địa chủ thoả sức ăn chơi xa hoa, xây dựng dinh thự, chùa chiền,... bọn loạn thần đục nước béo cào, chia bè kết đảng đánh giết lẫn nhau, tranh giành quyền lợi, làm rối loạn kỷ cương phép

Trích dẫn bài báo này: Thuận T. *Vài nét về chính sách cải cách kinh tế - xã hội của Hồ Quý Ly*. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):574-584.

nước, đến nỗi Chu Văn An phải dâng “Thất trảm sớ” nhưng vua không nghe. Khi vua Trần Dụ Tông mất (1369), Dương Nhật Lễ^a lên thay, tình hình càng trở nên rối loạn. Việc Nhật Lễ muốn lấy lại họ Dương đã gây nên nổi bất bình đối với triều thần. Tháng Chạp năm ấy, Nhật Lễ giết Huệ Từ Tuyên Thánh Thái hoàng Thái hậu, càng làm cho nội triều thêm rối ren. Tháng 11 năm Canh Tuất (1370), Trần Nghệ Tông được triều thần tôn lên làm vua, Nhật Lễ bị lật đổ và bị bắt giết, tình hình mới tạm yên. Chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ, đã có đến 7 ông vua thay nhau trị vì đất nước nhưng vẫn không xoay chuyển nổi tình thế. Khủng hoảng chính trị cuối Trần đã bộc lộ sâu sắc. Nói như Lê Thành Khôi, “*Sự bất lực của các ông vua cuối nhà Trần đã mở rộng đường cho tham vọng của một vị đại thần trong triều là Hồ Quý Ly*” [1, tr. 227].

Bức tranh toàn cảnh của xã hội cuối Trần cho chúng ta hình dung về một cuộc khủng hoảng mang tính toàn diện và khá trầm trọng, bao trùm lên cả kinh tế, chính trị và xã hội. Chính quyền trung ương nhà Trần đã tỏ ra bất lực, không còn đủ khả năng để giải quyết vấn đề nội trị. Sở hữu ruộng đất tư nhân có chiều hướng phát triển ngày càng tăng.

Sự suy thoái về kinh tế, sự biến loạn về chính trị – xã hội của Đại Việt nửa sau thế kỷ XIV như một số nhà nghiên cứu nhận định là sự khủng hoảng của một mô hình quản lý kinh tế – xã hội. Lịch sử đã chứng minh rằng, ngay từ thời Lý, một mô hình kinh tế – xã hội mới từng bước được hình thành và càng được hoàn thiện thêm dưới thời Trần, mô hình đó cụ thể dưới là cộng đồng làng xã với nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, trên là một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Dấu cho ở giữa hai tầng đó có vài cấp hành chính trung gian, thì nông dân và địa chủ vẫn là tầng lớp cốt lõi của xã hội. Tức mô hình xã hội gắn chặt hai yếu tố Làng – Nước, và “*Hạt nhân duy trì sự thống nhất quốc gia, cốt lõi giữ cho mô hình đó tồn tại là quan hệ hoà đồng giữa làng và nước... Mỗi quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở sự thần phục gần như tự nguyện của các làng xã với chính quyền trung ương. Bộ đỡ kinh tế của các quan hệ nói trên là ruộng đất công làng xã*” [2, tr. 4].

Sau hơn “Ngàn năm Bắc thuộc”, người Việt đã giành lại nền độc lập, tự chủ, tạo nên sự hừng khởi, góp phần

^a Dương Nhật Lễ là vua thứ 8 của nhà Trần (Trần Nhật Kiện). Ông là con của người kép hát Dương Khuông, khi mẹ đang mang thai ông thì bị Cung Túc vương Trần Nguyên Dục – anh vua Trần Dụ Tông bắt làm vợ. Khi sinh ra, ông được Trần Nguyên Dục nhận làm con. Dụ Tông không có con nên khi chết có di chiếu truyền ngôi cho Nhật Lễ. Nhật Lễ lên ngôi, lấy anh em khác mẹ của Dụ Tông nắm giữ các trọng chức trong triều và rước cha là Dương Khuông vào triều. Lên ngôi ngày 15.6 năm Kỷ Dậu (tức 18.7.1369), ở ngôi hơn 1 năm, ăn chơi sa đọa, lại định đổi sang họ Dương nên bị hoàng tộc chống đối, đưa đến 2 cuộc đảo chính do các tôn thất nhà Trần lãnh đạo, đến ngày 13.11 năm Canh Tuất (tức 01.12.1370) Nhật Lễ bị phế truất.

củng cố chỗ dựa căn bản và vững chắc cho mô hình kinh tế – xã hội thời Lý – Trần. Tinh thần dân tộc đó càng phát triển mạnh mẽ qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thế kỷ XI đến thế kỷ XIII và trở thành sợi dây gia cố thêm mối quan hệ thuận hòa giữa chính quyền trung ương với các làng xã. Bầu không khí cộng đồng bao trùm khắp đất nước được tư tưởng Phật giáo làm cho linh thiêng thêm, phản chiếu lên các chính sách của chính quyền trung ương, hóa thân thành lối cai trị “thần dân” của các ông vua nhà Lý và buổi đầu nhà Trần [2, tr. 4]. Mối quan hệ giữa vua quan và dân chúng, giữa chính quyền trung ương với cộng đồng làng xã được thắt chặt thêm trên cơ sở kinh tế nông nghiệp lấy sở hữu đất công làng xã làm trung tâm. Lúc này, nhà nước chưa phải là chủ sở hữu tối cao về ruộng đất, nhưng do nắm được các làng xã và các làng xã thần phục một cách tự nguyện nên ở đây, nhà nước có thể đồng nhất sở hữu làng xã với sở hữu của nhà nước (sở hữu tối cao về danh nghĩa). Như vậy, chế độ ruộng đất công làng xã có vai trò quan trọng trong việc duy trì mô hình kinh tế – xã hội thời Trần. Bên cạnh đó, tính chất quý tộc của nền quân chủ trung ương tập quyền thời Trần một mặt góp phần tăng cường và củng cố nền chính trị đương thời, nhưng mặt khác, nó cũng không tránh khỏi việc tạo ra những hệ lụy đáng kể về cả kinh tế lẫn xã hội.

Trên thực tế, quá trình hình thành, phát triển mô hình kinh tế – xã hội thời Trần, vấn đề ruộng đất công làng xã, hạt nhân là sự tồn tại của chế độ, đã có sự biến đổi căn bản. Từ thế kỷ XI, triều Lý đã bắt đầu tăng cường quyền quản lý đất đai trong cả nước nhằm củng cố vương triều và tăng cường quyền lực của chính quyền trung ương. Đến thời Trần, từ thế kỷ XIV, những điều kiện cần thiết cho việc xác lập quyền sở hữu tối cao đã hình thành. Đó là vai trò của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, chủ yếu và trước hết là vai trò tổ chức xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi lớn, vai trò quản lý và điều hành gián tiếp hoạt động của các làng xã (lúc này, sở hữu ruộng đất công làng xã còn khá đậm nét),...

Vấn đề tư hữu ruộng đất ở nước ta đã xuất hiện ngay từ thế kỷ XI và “*Đến thời Trần, chế độ tư hữu ruộng đất tiếp tục phát triển ở mức cao và có quy củ, thể hiện ở những quy định của nhà nước về văn khế chứng nhận quy định việc diếm chỉ các giấy tờ mua bán ruộng đất tư. Thể hiện sự bảo vệ và công nhận của nhà nước về quyền sở hữu tư nhân ruộng đất. Năm 1254, nhà nước còn ban cả ruộng công cho dân mua làm ruộng tư...*” [3, tr. 9].

Sự phát triển ruộng tư đặc biệt được đẩy mạnh khi nhà vua xuống chiếu cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán để khai khẩn ruộng hoang, lập ra các điền trang, mua bán ruộng

đất. Bên cạnh đó, thế lực kinh tế nhà chùa cũng lớn mạnh. Trong quá trình này, ruộng đất tư hữu không chỉ phát triển trên những vùng đất mới khai phá mà còn mở rộng bằng phương thức biến công vi tư, tức quá trình tư hữu hóa ruộng đất công.

Quá trình phát triển sở hữu tư nhân về ruộng đất từng bước tấn công vào cơ chế ruộng đất công làng xã, làm cho mô hình kinh tế – xã hội Trần không còn giữ nguyên hiện trạng của nó. Câu nói *Đất của vua, chùa của làng* không còn ý nghĩa. Trong khi nhà nước đang cố sức củng cố chính quyền trung ương, tức là cố gắng nắm chặt ruộng đất – cơ sở kinh tế quan trọng bậc nhất, thì mặt khác nhà Trần lại thi hành những chính sách kích thích sở hữu tư nhân, sở hữu phong kiến phát triển. Việc tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương và việc tạo điều kiện để phát triển thế lực kinh tế của quý tộc nhằm củng cố chỗ dựa của triều đình, cả hai đều là nhu cầu cần thiết. Chính nghịch lý này mà những mâu thuẫn trong quan hệ ruộng đất đã bùng phát thành những biến động xã hội. Chính quyền địa phương của các vương hầu, quý tộc ngày càng mạnh lên lấn át chính quyền trung ương, mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp diễn ra cũng góp phần làm lung lay chính quyền trung ương. Như vậy, chế độ trung ương tập quyền thời Trần bị rạn nứt, mô hình quản lý kinh tế – xã hội dựa trên quan hệ làng – nước và sự “lũng đoạn” của tầng lớp quý tộc từng bước bị phá vỡ, tạo nên sự khủng hoảng về kinh tế, chính trị – xã hội.

Chế độ diên trang – thái ấp là sản phẩm của thể chế chính trị quân chủ quý tộc thời Trần, đã đáp ứng tốt nhu cầu chính trị, quốc phòng của đất nước, nó thực sự đã góp phần to lớn trong công cuộc bảo vệ đất nước trước sự xâm lăng của Mông – Nguyên, nhưng đến cuối thời Trần chính chế độ diên trang – thái ấp đã không thể phát huy tính ưu việt của nó, “*dần dần tỏ ra mờ nhạt, thậm chí ngại cho sự phát triển vào cuối thời Trần. Và sự tan rã của chúng là không tránh khỏi, cùng với sự suy vong và sụp đổ của vương triều Trần*” [4, tr. 24], trở thành tác nhân gây ra sự phân hóa xã hội sâu sắc. Tầng lớp quý tộc tôn thất trở thành đại địa chủ và từng bước trở thành giai cấp địa chủ bóc lột địa tô, khiến cho người nông dân, đặc biệt là nô tỳ trong các diên trang ngày càng thống khổ.

Trong nước, thiên tai hạn hán diễn ra thường xuyên (động đất xảy ra vào năm 1335, 1393; những trận thủy tai lớn xảy ra vào các năm 1336, 1338, 1348, 1351, 1352, 1355, 1378, 1382, 1393. Những cuộc đại hạn xảy ra và kéo dài từ 2 đến 6 tháng như năm 1343 (2 tháng), 1345, 1348, 1355 (3 tháng), 1358 (4 tháng), 1374 (6 tháng), 1379, 1393. Năm 1354, sâu bọ phá hại mùa màng...) làm cho mất mùa, đói kém đe dọa cuộc sống của người dân. Trộm cướp như rươi, nhất là gia

nô của các vương hầu; nhiều cuộc nổi dậy của nông dân và nô tỳ ở châu Thái Nguyên và lộ Lạng Giang năm 1351, dân chúng và binh lính nổi lên ở Thanh Hóa vào năm 1389. Nhất là các cuộc khởi nghĩa có tổ chức tập hợp đông đảo nông dân và nô tỳ nổ ra ở nhiều nơi và ngày càng quyết liệt (Ngô Bệ hò hào nông dân ở Yên Phụ (Hải Dương) đứng lên khởi nghĩa vào đầu năm 1344, triều đình điều quân đàn áp, khởi nghĩa thất bại. Đến năm 1358, Ngô Bệ tiếp tục nổi dậy ở Hải Dương và đến đầu năm 1360 thì bị đàn áp. Năm 1354, Trần Tế khởi nghĩa ở Lạng Giang và Nam Sách; Năm 1379, Nguyễn Thanh tự tập nông dân khởi nghĩa, tự xưng là Linh đức vương, hoạt động ở vùng sông Chu (Thanh Hoá). Nguyễn Kỵ cũng xưng vương, hoạt động ở Nông Cống. Cùng năm đó, Nguyễn Bồ nổi dậy ở Bắc Giang. Tháng 01 năm 1390, Phạm Sư Ôn – nhà sư nổi tiếng của đất Quốc Oai nổi dậy khởi nghĩa kéo quân về chiếm thành Thăng Long trong ba ngày. Vua Trần phải bỏ thành chạy lên Bắc Giang. Năm 1399, Nguyễn Nhữ Cái nổi dậy khởi nghĩa, hoạt động ở vùng Sơn Tây, Vinh Phúc, Tuyên Quang,...). Sách *Cương mục* chép: “*Quý Mùi, năm thứ 3 (1343). Tháng 11, mùa đông. Dân bị nạn đói. Năm ấy mất mùa, đói kém. Dân gian phần nhiều người nổi lên làm trộm cướp, nhất là gia nô các nhà vương hầu*” [5, tr. 616]. Mặc dù nhà vua, nhất là khi Hồ Quý Ly đã thực sự nắm quyền hành trong tay, đã tăng cường đàn áp nhưng vẫn không dập tắt được phong trào. *Cương mục* cũng cho biết, năm Canh Tý (1360), Tháng 12, mùa đông, “*sai cấm quân đi tuần, lùng bắt những giặc cướp ở các lộ. Nhà vua hạ chiếu: phạm gia nô các nhà vương, hầu và công chúa đều phải có thich chữ ở trán theo “phẩm hàm” của mình và phải kê khai vào sổ hộ tịch*” [5, tr. 634-635]. “*Có thể nói các cuộc khởi nghĩa nông dân đã giáng một đòn mạnh vào cơ nghiệp nhà Trần và cơ sở kinh tế của quý tộc trong các diên trang*” [6, tr. 141].

Bên ngoài, ở phía nam, Chiêm Thành nhiều lần đem quân vào cướp phá nước ta vào các năm 1353, 1356, 1365, 1366, 1382, thậm chí đánh chiếm cả kinh thành Thăng Long vào năm 1377 và 1378. Phía bắc, năm 1395, nhà Minh nhiều lần sai sứ sang đòi phải nộp “*5 vạn quân, 50 cỗ voi, 50 vạn thạch lương đưa đến biên giới để dung vào việc quân*”, đòi nộp “*nhà sư, phụ nữ xoa bóp, người bị thiến, ta đưa sang mỗi loại một ít*” [7, tr. 188]. [Tổng hợp từ: 5, tr. 608-690; 7, tr. 124-194].

Tình hình trên đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cải cách trên nhiều phương diện nhằm tạo ra một mô hình xã hội mới tiến bộ hơn, củng cố sức mạnh Đại Việt, đồng thời chuẩn bị về mọi mặt để đối phó với nguy cơ chiến tranh từ bên ngoài. Một cuộc cải cách để giải quyết cùng lúc những mâu thuẫn nội tại và

nguy cơ xâm lược đang đến gần. Trước hết là mâu thuẫn giữa yêu cầu tư hữu hóa ruộng đất với chế độ công hữu về đất đai; mâu thuẫn giữa chiếm hữu lớn về đất đai với chế độ gia nô phong kiến quý tộc; đặc biệt là mâu thuẫn giữa kinh tế hàng hóa – tiền tệ đã phát triển đến chừng mực nhất định với chế độ điền trang – thái ấp của quý tộc và việc bảo tồn ruộng đất công hữu [8, tr. 104-105]. Nhưng nhà Trần lúc này không đáp ứng được việc quản lý đất nước, không đáp ứng được yêu cầu đưa xã hội đi lên. Yêu cầu thay đổi hình thức quản lý đất nước, quản lý kinh tế xã hội trở nên cấp thiết.

Những chính sách cải cách cuối thế kỷ XIV đã giúp Hồ Quý Ly củng cố quyền lực và năm 1400, ông phế bỏ vua Trần, thiết lập vương triều Hồ. Yêu cầu xây dựng và củng cố vương triều mới, ổn định đời sống xã hội càng thúc đẩy nhà Hồ triển khai mạnh mẽ công cuộc cải cách trên mọi phương diện, đặc biệt là kinh tế và xã hội.

Chính sách cải cách kinh tế - xã hội của Hồ Quý Ly

Tuy việc Hồ Quý Ly xuất hiện trên vũ đài chính trị, việc lật đổ nhà Trần dựng lên triều Hồ gây ra sự tranh luận và nhiều cách đánh giá khác nhau, song tư tưởng cải cách, việc đề ra chính sách cải cách và tổ chức thực hiện cải cách của ông và con trai kế vị đều nhằm mục đích giải quyết cuộc khủng hoảng, là hoạt động tích cực đáp ứng yêu cầu của thời đại. Xét về vị thế cá nhân, Hồ Quý Ly đứng ở vị trí cao và thâm tóm quyền lực của triều Trần và là nhà cải cách, có tư tưởng tiến bộ nhất trong số các đại thần của vương triều Trần cuối thế kỷ XIV, vừa là người sáng lập ra vương triều Hồ, do đó mà Hồ Quý Ly có điều kiện để hiện thực hoá tư tưởng của mình bằng những chính sách có tính chất đột phá, nhằm đưa đất nước vượt qua khó khăn, khủng hoảng. Chính sách cải cách kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly là bước kế tiếp của cải cách chính trị, quân sự và ngoại giao của ông và nhà Hồ. Nó được thực hiện khi Thượng hoàng Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly đã có thực quyền, với cương vị là Đại vương, là Quốc tổ chương hoàng cho đến khi ông là Hoàng đế và là Thái thượng hoàng của vương triều nhà Hồ (vì vậy có thể gọi vắn tắt là cải cách Hồ Quý Ly).

Chính sách cải cách kinh tế – xã hội có một vị trí quan trọng trong toàn bộ tư tưởng và chính sách canh tân của Hồ Quý Ly, nó thể hiện trong hai nhóm chính sách cơ bản: về kinh tế - tài chính có chính sách hạn điền, chính sách di dân, khai khẩn đất mới, mở rộng giao thông, thủy lợi, chính sách thuế, chính sách phát hành tiền giấy, ... về xã hội có chính sách hạn gia nô, chính sách chăm sóc y tế, cứu trợ dân nghèo, ...

• Các chính sách kinh tế - tài chính

- Chính sách hạn điền

Chính sách hạn điền được ban hành vào tháng 6 năm Đinh Sửu (1397), và năm sau được tổ chức thực hiện một cách triệt để và quyết liệt. Về lý do dẫn đến việc thực hiện chính sách này, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “*Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tì của mình đắp đê bồi ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau hai ba năm, khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang, cho nên có lệnh này*” [7, tr. 193].

Nội dung của chính sách này, *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu rõ: “*Đại vương và trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế; đến thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu. Người nào có nhiều nếu có tội, thì cho tùy ý được lấy ruộng để chuộc tội, bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho nhà nước*” [7, tr. 192-193]. Theo đó, các đối tượng được miễn giảm, đối tượng bị điều chỉnh theo chính sách hạn điền, qui định hạn mức ruộng được sử dụng đối với thứ dân đã thể hiện rõ. Ngoài ra còn có đối tượng đặc biệt trong xã hội là tội phạm, bị biếm truất chức.

Chính sách hạn điền được thực hiện một cách triệt để qua việc khai báo của người dân về số ruộng đất tư hữu của mình, hạ lệnh tổ chức đo đạc ruộng đất khắp các địa phương trong cả nước, các chủ ruộng phải viết rõ họ tên trên tấm thẻ, cắm trên thửa ruộng của mình. Các quan ở địa phương lộ, phủ, châu, huyện, phải cùng nhau phối hợp đến tại chỗ khám xét, đo đạc để lập sổ sách địa bạ. Ruộng nào không có người khai báo, cam kết thì sung làm ruộng công của nhà nước. Công cuộc đo đạc theo kế hoạch này được hoàn tất trong vòng 5 năm, tới năm 1403 thì xong.

- Chính sách phát hành tiền giấy

Năm 1396, khi giữ cương vị Phụ chính Thái sư, Hồ Quý Ly đã có chủ trương phát hành tiền giấy, và đến năm 1400, khi ông lập ra nhà Hồ, tiền giấy được tổ chức thực hiện rộng rãi trong cả nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sơ lược về việc phát hành tiền giấy vào năm Bính Tý (1396) như sau: “*Mùa hạ, tháng 4, bắt đầu phát Thông Bảo hội sao, in xong ra lệnh cho người đến đổi, cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy*” [7, tr. 189]. Tiền giấy do Hồ Quý Ly phát hành gồm 7 loại (10 đồng, 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan), mỗi mệnh giá tiền giấy có biểu tượng hình vẽ riêng (10 đồng có hình vẽ rêu biển, 30 đồng có hình vẽ sóng biển, 1 tiền có hình vẽ đám mây, 2 tiền có hình vẽ con rùa, 3 tiền có hình vẽ con lân, 5 tiền có hình vẽ phượng, 1 quan có hình vẽ con rồng) để phân biệt khi sử dụng cho mọi đối tượng, những ai không biết chữ thì phân biệt giá trị từng loại tiền bằng nhìn hình vẽ.

Nhằm mục đích thu hồi tiền kim loại để đúc vũ khí và giải quyết tình trạng thiếu ngân sách tài chính khi không còn đủ đồng để đúc tiền, Hồ Quý Ly quy định cấm tuyệt tiền đồng, không được chứa lén, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. Kẻ làm tiền giả bị tội chết; ruộng đất, tài sản bị tịch thu. Những kẻ vi phạm điều cấm cũng bị tội như làm tiền giả.

- *Chính sách thuế*

Đây là một chính sách kinh tế – tài chính quan trọng trong cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly. Sự đổi mới chế độ thuế khoá thể hiện qua ba sắc thuế lúc bấy giờ là thuế đinh (hay thuế thân, thuế dung), thuế điền (hay thuế tô) và thuế thuyền buôn. Cả 3 sắc thuế này đều được nhà Hồ sửa đổi, bổ sung nhau khi ông đã lên ngôi vua.

Về thuế đinh, căn cứ vào số ruộng để đánh thuế. Dưới thời Trần, “*Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, người không có ruộng thì miễn cả. Có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền; có 3, 4 mẫu ruộng thì nộp 2 quan tiền; có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Đến năm 1378, người dân không có ruộng cũng phải đóng thuế đinh, chỉ miễn cho binh lính. Chế độ thuế đinh này được áp dụng cho đến khi Hồ Quý Ly thực thi cải cách loại thuế này*” [3, tr. 110-111]. “*Chiếu theo số ruộng, người nào chỉ có 5 sào ruộng thì thu 5 tiền giấy; từ 6 sào đến 1 mẫu thì thu 1 quan; 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào thu 1 quan 5 tiền; từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu thu 2 quan; từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thu 2 quan 6 tiền; từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan. Đinh nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà goá, thì dẫu có ruộng cũng thôi không thu*” [7, 203-204].

Như vậy, mức thuế mới nói chung có giảm, theo hướng chiếu cố đến các đối tượng dân được ưu tiên, nó phần nào phản ánh chính sách xã hội tiến bộ mà chính Hồ Quý Ly là người đề xướng.

Về thuế tô, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự kiện vào năm 1402, Hán Thương định lại các lệ thuế và tô ruộng. “*Triều trước, mỗi mẫu thu 3 thăng thóc, nay thu 5 thăng. Bãi dâu, triều trước thu mỗi mẫu 9 quan hoặc 7 quan tiền, nay thu hạng thượng đẳng mỗi mẫu 5 quan tiền giấy, hạng trung đẳng 4 quan tiền giấy, hạng hạ đẳng 3 quan tiền giấy*” [7, tr. 203]. Về thuế thuyền buôn, sử cũ chép sự kiện cuối năm 1400, “*Hán Thương đánh thuế các thuyền buôn, định 3 mức thượng, trung, hạ. Mức thượng đánh thuế mỗi thuyền 5 quan, mức trung 4 quan, mức hạ 3 quan*” [7, tr. 201].

Như vậy, so với thuế điền ban hành và thực hiện dưới triều Trần thì có tăng mỗi mẫu 2 thăng thóc (tức tăng từ 3 thăng lên 5 thăng), nhưng mức thuế đối với đất trồng dâu là đất có quan hệ mật thiết với sự phát triển của các nghề thủ công trong nước thì giảm thuế từ 9 quan tiền xuống còn 5 quan tiền, tức giảm hơn một

nửa so với mức cũ, nếu là loại ruộng dâu hạ đẳng giảm còn một phần ba. Bấy giờ, thuyền buôn là đối tượng có thu nhập cao hơn nhiều so với những lao động nông nghiệp. Loại thuế này không có trong danh mục thu thuế của thời Trần, triều Hồ mới định ra loại thuế này.

- *Chính sách di dân, khai khẩn vùng đất mới, mở mang giao thông thủy lợi*

Dưới thời Hồ, dù chỉ tồn tại 7 năm nhưng “*bờ cõi đã mở rộng thêm bằng qui mô của suốt 4 thế kỷ dưới thời Lý, thời Trần, cùng với việc đẩy mạnh công cuộc khai thác về kinh tế*” [9, tr. 133]. Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1402), Hồ Hán Thương cho đắp con đường Thiên lý từ Tây Đô (Thanh Hoá) chạy đến Hóa Châu (Thừa Thiên Huế) [7, tr. 202]. Năm 1404, vua sai đào Liên cảng là con sông vận hà từ Tân Bình đến giáp giới Thuận Hóa, để tiện lợi cho việc chuyên chở và hoạt động quân sự, nhưng cũng vì lúc ấy bùn cát cứ nổi lên nên công trình này không thành công, phải bỏ [7, tr. 207].

Thời nhà Hồ, việc di dân sang vùng đất mới được thực hiện có qui mô hơn. Năm Quý Mùi (1403), mùa xuân, tháng 2, Hán Thương “*đem những người không có ruộng mà có của dôi đến Thăng Hoa [tên lộ gồm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa], biên chế thành quân ngũ. Quan lại ở các lộ, phủ, châu, huyện chia đất cho họ ở. Người ở châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu. Đến năm sau đưa vợ con đi theo, giữa đường, bị bão chết đuối, dân phần nhiều ta oan*”.

Hán Thương mộ dân nộp trâu để cấp cho dân mới dời đến ở Thăng Hoa, người nộp được ban tước [7, 204]. Có thể thấy, đây là một trong những chủ trương phù hợp với bối cảnh đất nước trong quá trình “mở cõi” mà các đời sau đã kế thừa và vận dụng một cách có hiệu quả. Nói như Nguyễn Đăng Thục, “*Công cuộc di dân đại quy mô của họ Hồ không những tìm giải quyết cho cái nạn nhân mãn ở trung châu Bắc Việt, mà còn là cả một chính sách chính trị quyết định vận mệnh lịch sử sau này*” [10, tr. 74].

Hồ Quý Ly quan tâm việc xây dựng cơ sở hạ tầng, mở mang những tuyến giao thông mới. Ngoài con đường Thiên lý nối Tây Đô với vùng đất mới, ông còn cho xây quán xá dọc đường rừng rậm và rừng hoang từ cầu Đại Tân đến bến Đầm Xá để tiện cho quân dân qua lại nghỉ ngơi [7, 198].

Công việc thủy lợi, đắp đê, đào kênh cũng được nhà Hồ đặc biệt chú trọng. Theo qui chế nhà Trần, nhà Hồ cũng đặt ra các chức quan Hà đê, Chánh sứ, ... huy động cả binh lính và tội phạm vào công tác đê điều. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: “*đổi người có tội đi đày làm lính khơi mương, sai đi khơi các con kênh Vi, kênh Trầm, kênh Hào, đến tận cửa biển Hà Hoa để tiện*

thuyền bè qua lại” [7, 198]. Các công trình thủy lợi, sửa chữa đê điều thực sự đã góp phần vào việc phòng chống lũ lụt, khuyến nông, phát triển nông nghiệp và buôn bán.

- *Tăng cường quản lý thị trường*

Một trong những chính sách nhằm tăng cường quản lý thị trường đó là việc kiểm soát và đánh thuế các thuyền buôn, đặc biệt ở nơi thuyền buôn hoạt động nhiều như cảng Vân Đồn.

Thóc gạo bấy giờ trở thành một món hàng đặc biệt có giá trị trên thị trường cả nước, nhất là vào những năm mất mùa, đói kém, thiên tai liên tiếp đe dọa. Hiện tượng đầu cơ tích trữ để kiếm lời đã xuất hiện, chính quyền nhà Hồ đã dùng cả hai biện pháp kinh tế và hành chính nhằm điều chỉnh thị trường lương thực. Để ổn định thị trường lương thực, vào năm 1401, Hán Thương đã cho lập các kho Thường bình nhằm điều tiết hàng hoá, giá cả trên thị trường. Hình luật nước Đại Ngu được ban hành năm 1401. Tuy nay không còn tư liệu, nhưng hẳn rằng trong đó đã có những điều khoản nhằm trừng trị nghiêm khắc những tội phạm, những kẻ đầu cơ tích trữ, gây rối loạn giá cả thị trường. Nhà Hồ còn cho quan lại kiểm kê lúa thóc nhà giàu và kêu gọi người giàu bán lúa gạo cho dân nghèo trong những lúc giáp hạt, thiên tai. Nhà Hồ cũng mộ người nộp thóc cho việc chuẩn bị đối phó ngoại xâm. Năm 1403, nhà Hồ đặt chức Thị giám chuyên trách quản lý các chợ, đồng thời ban hành các dụng cụ đo lường (cân, thước, đấu, thưng) có tiêu chuẩn nhất định để chấn chỉnh việc buôn bán trong nhân dân, đồng thời dùng biện pháp hành chính để xử phạt những người không chịu sử dụng tiền giấy, chệch tiền giấy nát hoặc đóng cửa hàng...

• Các chính sách xã hội

- *Chính sách hạn nô*

Cùng với chính sách hạn điền là chính sách hạn nô. Đây là một chính sách nổi tiếng về mặt xã hội, ban hành vào năm thứ 2 đời nhà Hồ (1401). Tuy ra đời cách nhau 4 năm, song hai chính sách này có quan hệ với nhau, và có chung mục đích đều nhằm hạn chế thể lực kinh tế của tầng lớp quý tộc Trần. Sử cũ viết, “*Lập phép hạn chế gia nô, chiếu theo phẩm cấp được có số lượng khác nhau, còn thừa phải dâng lên, mỗi tên được trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư ba đời...*” [7, tr. 201]. Nô tỳ người nước ngoài thì không theo lệ này.

Chính sách hạn nô của nhà Hồ quy định mỗi quý tộc vẫn được nuôi một số gia nô nhất định (không rõ là bao nhiêu – TG), số còn dư ra phải sung công làm quan nô của nhà nước; Nhà nước xuất công quỹ bù cho quý tộc, mỗi gia nô bị sung công là 5 quan tiền. Lý do, mục đích ban hành chính sách hạn nô được Đại Việt sử ký toàn thư ghi rõ: “*Bấy giờ bọn sĩ đại phu tham*

phú quý, mong được lòng của họ Hồ, dâng thư khuyên giết hại con cháu nhà Trần, giảm bớt số ruộng và nô để nén bớt thể lực của họ, như bọn Hoàng Hối Khanh, Nguyễn Hy Chu, Đồng Thúc, còn lại thì nhiều vô kể” [7, tr. 201]. Để tiện kiểm soát, để biết nô tỳ của ai, mỗi gia nô đều phải ghi dấu hiệu vào trán: *Quan nô làm hình dáng “hỏa châu”* [viên ngọc sáng lấp lánh – TG]; *gia nô của công chúa ghi hình dáng “đương đường (chưa rõ hình thế nào); gia nô của đại vương ghi “khoanh đờ”, của quan nhất phẩm hay nhị phẩm đều ghi “một khoanh đen”, của tam phẩm trở xuống ghi “hai khoanh đen”* [5, tr. 711].

- *“Tích cốc phòng cơ”*

Bên cạnh chính sách hạn nô, nhà Hồ còn thực hiện một số chính sách xã hội khác, trong đó có việc lập kho “thường bình” để trữ lương thực phòng khi hữu sự, giá cả thị trường không bị thao túng. Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết, năm 1401, “*Hán Thương đặt kho thường bình, phát tiền giấy cho các lộ, theo giá cả mua thóc chứa vào kho*” [7, tr. 202]. Sách Việt sử tiêu án cũng ghi nhận: “*Đặt ra kho Thường bình, cấp tiền giấy cho các lộ, theo thời giá đóng thóc chứa vào kho*” [11, tr. 315].

Thực hiện chính sách này, mỗi khi giá lúa rẻ, nhà nước trích công quỹ để mua và trữ vào kho, khi mất mùa đói kém, giá thóc gạo lên cao, nhà nước sẽ xuất kho bán cho dân, hoặc cứu trợ dân nghèo. Chẳng hạn, năm 1405, nạn đói xảy ra, “*Hán Thương lệnh cho các quan phủ, lộ, châu, huyện kiểm xem các nhà giàu có bao nhiêu thóc, bảo họ bán cho dân, số lượng nhiều ít khác nhau*” [7, tr. 209]. Kho này còn có chức năng quan trọng đảm bảo về hậu cần, giữ an ninh lương thực, bảo đảm sự ổn định cho quốc phòng. Có thể xem đây là một chủ trương có tính chiến lược “tích cốc phòng cơ” nhằm tạo ra sự bình ổn về lương thực trong xã hội.

- *Lập Quảng Tế thự*

Với mục tiêu an dân, năm 1403, nhà Hồ thành lập cơ quan Quảng tế (tương tự như bộ Y tế ngày nay) và bổ phương sĩ (người dùng phương thuật chữa bệnh theo phương pháp ngoại khoa) Nguyễn Đại Năng làm Quảng Tế thự thừa, chuyên chăm lo việc quản lý tổ chức chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân,... [5, tr. 718]. “*Đại Năng người Giáp Sơn dùng lửa cứu, kim châm để chữa bệnh cho người, Hán Thương bổ làm chức Quảng tế tự thừa. Đặt quan thuộc Quảng tế bắt đầu từ đó*”^b [7, tr. 206].

Nhìn chung, các chính sách trên đây cho thấy, nhà Hồ với mong muốn tạo ra một xã hội ổn định và phát triển. Nhiều chính sách xã hội mà người thụ hưởng là nhân dân, nhất là tầng lớp nhân dân nghèo khó.

^bSách Đại Việt sử ký toàn thư ghi là Quảng Tế tự thừa, sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục ghi “thự” và giải thích “thự” nghĩa là một đơn vị hành chính.

Vài nhận xét

Nhìn vào chính sách cải cách của Hồ Quý Ly trên lĩnh vực kinh tế – xã hội, có thể thấy tính chất toàn diện và đồng bộ của nó. Từ cải cách ruộng đất, thuế khoá, tiền tệ, đo lường, cho đến thị trường giá cả; từ việc mở rộng đất đai cho đến chính sách di dân, khai khẩn đất mới; từ chính sách hạn nô cho đến việc giải quyết lực lượng lao động xã hội,... tạo thành một hệ thống cải cách kinh tế – xã hội hoàn chỉnh.

Tuy nhiên, để đánh giá một nhân vật lịch sử xuất hiện trong bối cảnh xã hội đầy phức tạp; thấy được giá trị tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly, cần phải xem xét toàn bộ tư tưởng cải cách của ông có đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của lịch sử hay không, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế – xã hội.

Như đã trình bày, thực chất của cuộc khủng hoảng trong lòng xã hội Đại Việt nửa sau thế kỷ XIV là sự khủng hoảng của một mô hình quản lý kinh tế – xã hội được hình thành qua 4 thế kỷ sau khi đất nước giành lại quyền độc lập, tự chủ. Đó là sự tồn tại chế độ trung ương tập quyền dựa trên nền tảng chế độ ruộng đất công làng xã. Ở đây, trong quá trình tồn tại của nó, nảy sinh và phát triển thuận chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và chính nó đã phá vỡ hạ tầng cơ sở của mô hình kinh tế – xã hội đã và đang tồn tại, đồng thời làm rạn nứt kết cấu bộ máy tập quyền trung ương thời Trần. Để giải quyết cuộc khủng hoảng, con đường chuyên chế để củng cố thiết chế tập quyền là con đường xem ra có khả năng thực hiện tốt nhất. Nhìn toàn bộ các chính sách được ban hành và thực thi khi Hồ Quý Ly đã nắm được thực quyền cho thấy, ông đã điều hành chính quyền trung ương theo hướng chuyên chế hoá, ngay cả trong lĩnh vực kinh tế – xã hội.

Thứ nhất, Hồ Quý Ly là người nhìn thấu rõ nguyên do cơ bản dẫn đến cuộc khủng hoảng cuối Trần là sự chiếm hữu đất đai lớn của quý tộc Trần, đó là cơ sở thực tiễn góp phần hình thành tư tưởng cải cách kinh tế – xã hội của ông. Xuất phát từ tư tưởng đó, biện pháp đầu tiên là hạn chế ruộng đất tư nhân của quý tộc Trần là phép *Hạn danh điền*, quy định số ruộng cho phép được sử dụng theo từng loại đối tượng xã hội. Qua đó nhằm khẳng định sự xác lập trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước về đất đai trong cả nước. Lần đầu tiên trong lịch sử nước nhà, biện pháp cứng rắn được nhà nước công khai sử dụng để can thiệp trực tiếp vào sở hữu tư nhân, kể cả ruộng tư của tầng lớp quý tộc. Đây là tư tưởng, hành động có phần táo bạo của Hồ Quý Ly. Cho nên, thực chất của chính sách hạn điền là nhằm củng cố địa vị chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền, hạn chế quyền lực quý tộc địa phương có xu hướng cát cứ lúc bấy

giờ. Trong bối cảnh quốc gia phong kiến lảng giềng phía nam cũng như phía bắc lăm le xâm lược thì tình trạng cát cứ phong kiến có thể là nguyên nhân dẫn đến mất độc lập.

Cải cách ruộng đất của Hồ Quý Ly nhằm đánh vào sở hữu ruộng đất tư nhân, nhưng căn cứ vào nội dung của chính sách và thực tế sở hữu ruộng đất tư nhân cuối thế kỷ XIV, ta thấy đối tượng mà Hồ Quý Ly nhắm tới là quý tộc Trần. Có người cho rằng, với chính sách này, Hồ Quý Ly từng bước thủ tiêu quyền lực của quý tộc Trần, tập trung quyền lực về tay họ Hồ, đó cũng là một cách lý giải. Song cần phải thấy rằng, để đạt mục đích thiết lập một nhà nước tập trung chuyên chế, trong hoàn cảnh bấy giờ không có con đường nào khác hơn, bởi quý tộc Trần là thế lực đang nắm trong tay sở hữu lớn về ruộng đất, còn các đối tượng được miễn giảm hoặc ưu tiên thì chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong xã hội mà thôi.

Ruộng đất vượt ngoài mức quy định cho phép sẽ sung thành công sản mà không nói đến việc chia ruộng đất cho dân nghèo. Có thể coi đây là một hạn chế trong cải cách của họ Hồ, song là hạn chế mang tính giai cấp, mang tính thời đại, khi mà chế độ phong kiến đang trên đà phát triển. Vì vậy, đòi hỏi tính triệt để hơn nữa trong cải cách này phải chăng là “không tưởng”, là “phi lịch sử” trong nghiên cứu. Đồng thời với chính sách hạn điền, Hồ Quý Ly cũng không có chính sách nhằm củng cố ruộng đất công làng xã. Và như vậy, chính Hồ Quý Ly đã đoạn tuyệt với mô hình kinh tế – xã hội cũ, hình thành một mô hình kinh tế – xã hội mới: nhà nước chuyên chế tập quyền dựa trên nền tảng sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất (mặc dù lúc này sở hữu tư nhân và ruộng đất công vẫn tồn tại). Đây là tính “cách mạng” trong cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly. Mô hình mới này tỏ ra phù hợp với đặc điểm một quốc gia nông nghiệp trồng lúa nước, nó không thể thiếu vai trò quản lý tập trung của chính quyền trung ương; nó cũng phù hợp với bối cảnh cuối Trần khi mà xã hội loạn ly, chiến tranh giặc giã, và nhất là đang trong quá trình chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh với nhà Minh mà Hồ Quý Ly đã tiên liệu từ trước; đồng thời nó cũng phù hợp với xu thế thời đại của các quốc gia phương Đông.

Thứ hai, trong quá trình khám xét, đo đạc ruộng đất, lập sổ địa bạ, nhà Hồ có ban hành chính sách hạn nô. Nhìn vào nội dung của chính sách này (như đã nêu trên), có thể thấy rõ mục đích của nhà Hồ là hạn chế thế lực quý tộc Trần về mặt kinh tế lẫn quân sự. Việc thực hiện chính sách hạn nô là điều cần thiết, thậm chí gọi là tất yếu gắn liền với chính sách hạn điền. Ngoài mục đích hạn chế thế lực quý tộc Trần, chính sách này còn là biện pháp hạn chế quá trình nông nô hóa đang phát triển lúc bấy giờ. Nó “không phải là chính sách

nhằm giải phóng nô tỳ mà chủ yếu và trước hết nhằm bảo vệ quyền kiểm soát dân đinh của chính quyền trung ương” [2, tr. 9]

Như vậy, chính sách hạn nô mặc dù chưa thực sự giải phóng nô tỳ một cách triệt để mà chỉ có tính chất “dịch chủ tái nô”, nhưng lại có tác dụng giải phóng một phần lực lượng lao động xã hội đáp ứng được yêu cầu lịch sử. Dù không mang tính triệt để, nhưng đây là một tư tưởng tiến bộ. Chưa kể việc nhà Hồ sử dụng lực lượng nô tỳ trong việc khai khẩn đất đai, đắp đê điều, đào kênh máng, làm đường sá, sung quân đội,... Tất cả đều chuẩn bị cho cuộc đối phó với giặc Minh mà nhà Hồ đã dự cảm từ lâu.

*Thứ ba là việc phát hành tiền giấy vào năm 1396 và ban hành hệ thống đo lường thống nhất. Xét về mặt lý luận thì đây là một tư tưởng hết sức tiến bộ, lần đầu tiên tiền giấy được ban hành ở nước ta. Sự kiện này ghi dấu ấn đậm nét trong lịch sử kinh tế, lịch sử tiền tệ Việt Nam. Về mục đích của việc phát hành tiền giấy, tài liệu cũ cho biết là nhằm thu hồi tiền đồng sử dụng cho việc chế tạo vũ khí và để bù đắp thiếu hụt ngân sách mà nhà nước không có đủ đồng để đúc, mục đích và biện pháp ban hành tiền giấy tỏ ra thích hợp nhu cầu của xã hội bấy giờ. Nhưng nếu xét theo quy luật vận động của tiền tệ trong lịch sử, thì tiền giấy chỉ ra đời và phát huy vai trò của nó khi xã hội đã có một nền sản xuất hàng hoá phát triển. Trong lúc đó, Đại Việt chưa đạt đến trình độ đòi hỏi phải phát hành tiền giấy. Nhiều người cho rằng, đó là lý do cơ bản làm cho chính sách này không thành công. Tuy nhiên, cũng cần hiểu rằng, tâm lý “không quen” sử dụng tiền giấy – cái thay đổi quá lớn, quá đột ngột cũng làm cho nhân dân khó chấp nhận nó. Vì thế, có thể coi việc phát hành tiền giấy “là một cải cách táo bạo, không những huỷ bỏ đồng tiền cũ mà còn xoá đi một quan niệm cũ về tiền tệ. Chúng ta đều biết rằng: sử dụng tiền giấy là một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nước ta trước đó” [3, tr. 110]. Nguyễn Danh Phiệt đồng tình với các giải thích của các nhà nghiên cứu về lý do khiến Hồ Quý Ly chủ trương phát hành tiền giấy, một là nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước và hai là, nhu cầu sử dụng đồng để chế tạo chiến cụ chuẩn bị chống giặc ngoại xâm và ông kết luận rằng, “việc phát hành tiền giấy của Hồ Quý Ly chỉ là một giải pháp tình thế” [12, tr. 130]. Vì là “giải pháp tình thế” nên việc lưu hành “Thông bảo hội sao” phải dùng đến sự hỗ trợ của pháp luật và biến mất cùng với vương triều Hồ chứng tỏ nó chỉ là một bông hoa trái mùa” như nhận định của Đỗ Văn Ninh trong *Tiến cổ Việt Nam (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 63” [12, tr. 129].**

Thứ tư, đó là sự đổi mới chế độ thuế khoá. Qua những quy định trong chính sách thuế khoá, nhà Hồ giảm

nhẹ thuế đinh so với trước cải cách, đồng thời huỷ bỏ việc quy định người không có ruộng cũng phải nộp thuế đinh. Trẻ mồ côi, đàn bà goá, dân không có ruộng là những đối tượng được chiếu cố, miễn đóng thuế. Như vậy, thuế đinh dưới triều Hồ “*được xây dựng trên cơ sở khoa học, mang tư tưởng truyền thống của dân tộc là khoan thư sức dân” [3, tr. 111].*

Việc đo đạc đất, lập sổ địa bạ, quy định các mức thuế đinh, thuế điền, thuế thuyền buôn căn cứ vào sở hữu nhiều hay ít nhằm đảm bảo sự đóng góp công bằng của các đối tượng sở hữu, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước theo hướng tăng sự đóng góp của tầng lớp hữu sản và giảm nhẹ các bộ phận dân nghèo. Với việc giảm nhẹ thuế đất trồng dâu, Hồ Quý Ly nhằm khuyến khích sự phát triển của công thương nghiệp, đáp ứng cho yêu cầu phòng vệ đất nước, chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm. Nhưng ý nghĩa cao hơn của chính sách này ở chỗ nhà nước đã thể hiện được vai trò quản lý của mình đối với mọi người dân và tất cả đất đai trong cả nước.

Thứ năm, bằng các chính sách trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp như khuyến nông, di dân, khai khẩn vùng đất mới, mở mang giao thông thủy bộ, chú ý xây dựng đê điều, lập kho thường bình, các biện pháp tăng cường quản lý thị trường, đặt chức thị giám, chấn chỉnh việc buôn bán, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cả nước,... cho thấy vai trò của nhà nước Hồ Quý Ly đã phát huy cao độ trong chức năng quản lý kinh tế, trong vai trò “kinh bang tế thế” của mình; đồng thời cũng chứng tỏ đây là tư tưởng đầy sáng tạo, độc đáo và táo bạo, cần thiết phải sử dụng vào bối cảnh xã hội lúc bấy giờ.

Có thể khẳng định rằng, Hồ Quý Ly đã nhìn thấy nguyên nhân sâu xa của tình trạng khủng hoảng cuối Trần và mạnh dạn tiến hành hàng loạt cải cách, trong đó, cải cách kinh tế – xã hội đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ hệ thống tư tưởng cải cách của ông. Tư tưởng cải cách kinh tế mà ông thực thi nhằm tạo ra cơ sở hạ tầng mới cho một mô hình kinh tế – xã hội mới mà thượng tầng của nó là chế độ chuyên chế trung ương tập quyền. Tư tưởng đó phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Ông là người đầu tiên có tư tưởng xoá bỏ mô hình quản lý cũ, xây dựng mô hình quản lý mới. Chỉ từng đó thôi cũng đủ để ông xứng đáng là một nhà cải cách lớn trong lịch sử dân tộc. Tiếc rằng toàn bộ cải cách của ông được triển khai vào thời điểm không phù hợp. Cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh đã chấm dứt cơ hội để ông thực thi cải cách của mình. Hồ Quý Ly thất bại nhưng tư tưởng mà ông hướng tới, hướng đi mà ông lựa chọn và sự nghiệp dựng nước và giữ nước của ông được thế hệ kế cận nối tiếp, biến thành hiện thực. Chính sự hùng mạnh của nhà Lê

sau đó một phần lớn nhờ áp dụng mô hình kinh tế – xã hội mà ông đã vạch ra.

Dưới góc nhìn chính trị, tư tưởng cải cách và mọi chính sách, biện pháp cải cách kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly đều nhằm mục đích thiết lập một chế độ quân chủ tập quyền quan liêu vững mạnh mà ông và dòng họ của ông là người đại diện. Nhưng thiết nghĩ, quyền lợi dòng họ của ông không có gì đối lập với quyền lợi quốc gia lúc này. Ông cũng chưa dùng quyền lực của mình để vun vén lợi ích cá nhân; quyền lực nhà nước và quyền lợi kinh tế không hoàn toàn tập trung trong tay quý tộc Hồ. Ba mươi năm tham chính là những năm mà Hồ Quý Ly đã đem tài năng và sức lực của mình để phụng sự cho nước cho dân. Tuy nhiên, việc thực hiện những chính sách trên không tránh khỏi sự nảy sinh mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa quý tộc Trần với nhà Hồ, cũng như sự nôn nóng của ông và những người cộng sự đã đụng chạm đến đồng đảo các tầng lớp nhân dân, khiến cho cuộc cải cách ngày càng bất lợi. Ngoài mục tiêu làm giảm quyền lực của quý tộc Trần, nhằm củng cố quyền lực họ Hồ, cuộc cải cách Hồ Quý Ly “*đã đụng chạm tới quyền lợi của các tầng lớp xã hội khác: các địa chủ với quyền làm chủ bị giới hạn trong khi đó thuế đánh trên đồng ruộng lại gia tăng; các thương gia phải chịu thiệt thòi vì sự lạm phát của bạc giấy và những khoản thuế mới đánh vào buôn bán; các nho sĩ bảo thủ bất mãn vì thấy Nho giáo bị phê phán. Mặt khác, các người tiểu nông chẳng được hưởng gì từ việc phân phối đất đai, nô tỳ vẫn tiếp tục là nô tỳ dù có chủ trương phóng thích, không như sau này, dưới thời Lê Lợi. Thuế khóa và lao dịch tiếp tục đè nặng trên vai người dân vì nhà nước cần đẩy mạnh việc xây dựng các công trình phòng thủ và mộ lính*” [1, tr. 232-233]. Theo GS. Văn Tạo thì “*Nhìn chung lại: Cải cách Hồ Quý Ly là toàn diện, lấy kinh tế xã hội làm trọng tâm. Trong đó, “Hạn điền”, “Hạn nô” là quan trọng nhất. Nhưng “Hạn điền”, “Hạn nô” đều nửa vời (không triệt để), hiệu quả không cao, để lại những tiêu cực (...) Cải cách tiền tệ, ý đồ thì tốt, nhưng hiệu quả là âm, vì kinh tế xã hội chưa có nhu cầu*” [8, tr. 124].

KẾT LUẬN

Nghiên cứu toàn bộ tư tưởng thể hiện qua các chính sách cải cách kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly có thể thấy, đây là một nỗ lực có tính chất quyết định mà họ Hồ hướng tới bằng cách tiến hành cùng lúc nhiều biện pháp và hình thức thực hiện. Tư tưởng cải cách kinh tế – xã hội có một vị trí quan trọng trong toàn bộ hệ thống tư tưởng cải cách của ông. Hồ Quý Ly lấy cải cách kinh tế làm cơ sở để tiến hành đồng bộ công cuộc cải cách trên mọi lĩnh vực, nhằm tiến tới cải tạo mô hình kinh tế – xã hội cũ, dựng nên một mô hình mới phù hợp bối cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ

XV, và cũng phù hợp với truyền thống quân chủ tập quyền kiểu phương Đông.

Tư tưởng và nội dung cải cách Hồ Quý Ly xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử dân tộc, song như thế không có nghĩa đây là một cải cách hoàn hảo. Ngoài những hạn chế như tính không triệt để trong chính sách hạn điền, hạn nô, ông còn mắc phải nhiều sai lầm không nhỏ ảnh hưởng đến uy tín và sự nghiệp của mình. Tính táo bạo của cải cách, tính cương quyết đến mức tàn bạo trong quá trình thực hiện cải cách,... đã phá đi cái chỗ dựa hết sức cần thiết của ông cũng như chính quyền mà ông là người đại diện là sức mạnh của dân. Đó là một trong những lý do cơ bản đẩy ông đến chỗ thất bại trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Khi đã ngã ra điều đó thì ông không còn cơ hội nữa, đành phải ôm hận đến nghìn thu.

Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly mang giá trị lịch sử thật lớn lao. Nó “*tạo nên những tiền đề lịch sử đáng trân trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội thời Lê sơ sau này*” [8, tr. 125]. Sự thất bại của ông là một bài học quý giá cho các thế hệ mai sau. Trong công cuộc đổi mới đất nước hôm nay, chúng ta cần thẩm thía một bài học mà chính ngay Hồ Quý Ly cũng biết nó là nguyên nhân của sự thất bại mà ông chưa có thời gian khắc phục để cứu vãn tình hình. Đó là bài học “*lấy dân làm gốc*”, phải thực sự vì dân, phải biết dựa vào dân để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước – đó là nhân tố hàng đầu, quyết định sự thành công của công cuộc đổi mới đất nước.

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

- Bài viết góp phần củng cố thêm cái nhìn mới mẻ cuộc cải cách Hồ Quý Ly. Trên cơ sở tiếp cận ở góc độ tư tưởng thể hiện qua hệ thống các chính sách để phân tích đánh giá thành quả cũng như nguyên nhân thất bại của cuộc cải cách Hồ Quý Ly về mặt kinh tế, xã hội.

- Để thực hiện bài viết này, bản thân tôi đã suy ngẫm nhiều trên cơ sở tiếp cận nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ những nguồn thư tịch thời phong kiến, đến các công trình nghiên cứu đánh giá của các nhà sử học mác-xít trước 1975, từ 1975 đến khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nhất là vài thập kỷ lại đây, giới Sử học Việt Nam đã có những góc nhìn mới mẻ và cởi mở hơn, từ đó có những nhìn nhận và đánh giá thỏa đáng hơn, mang tinh thần khoa học, góp phần khẳng định thêm giá trị của cuộc cải cách vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khôi LT. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX. Hà Nội: Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam - Nxb. Thế giới. 2014;
2. Giang VM. Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. 1990;6(253).
3. Đàn VX. Hồ Quý Ly - Nhà cải cách. Hà Nội: Nxb. Giáo dục. 1998;
4. Chi NTP. Thái ấp - Điển trang thời Trần (thế kỷ XIII-XIV). Bản Tóm tắt LATS Hà Nội. 2001;
5. Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện Sử học. Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Hà Nội: Nxb Giáo dục. 1998;1.
6. Quang NP, Đàn VX. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. 2000;
7. Liên NS, et al. Đại Việt sử ký toàn thư. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 1993;2.
8. Tào V. Sử học và hiện thực. Tập 2: 10 cuộc cải cách đổi mới trong lịch sử Việt Nam. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 2000;
9. Thanh PD, Hoà TT. Cải cách Hồ Quý Ly. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia. 1996;
10. Thục ND. Lịch sử tư tưởng Việt Nam. tập V. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. 1998;
11. Sĩ NT. Việt sử tiêu án. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Thanh niên. 2001;
12. Phiệt ND. Hồ Quý Ly. Hà Nội: Viện Sử học và Nxb. Văn hóa - Thông tin. 1997;.

Some points about Ho Quy Ly's socio-economic reform policies

Tran Thuan*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Throughout the history of Vietnam, 10 socio-economic reformations have occurred. The size, level, nature and outcome of those reforms varied, but they all shared the same trait showing progress and revolution, especially ideology. Many leaders of socio-economic revolutions were talented people in the society who saw the cause leading to crises and the way to resolve them. They could be emperors, Confucian intellectuals, officials, etc.

The reformation of Ho Quy Ly from the late 14th to the early 15th centuries is among them. It is a comprehensive and breakthrough reformation. Throughout 40 years, with his political position, Ho Quy Ly made some policies to change crisis status in terms of socio-economy in the late 14th century, especially economy.

Over 600 years, many studies about Ho Quy Ly and his reform gave out many different opinions. In the feudal period, the Ho Dynasty and its reform received many negative reviews from historians who were affected by Confucianism. However, after 1954, this topic came back on research forums of modern historians in Vietnam. Those researches help researches about Ho Quy Ly's role in history become more positive than periods before.

This paper will analyze the background of Vietnam society in the half-end of the 14th century to clarify reasons leading to Ho Quy Ly's changes. From the results, we can objectively judge the thoughts of the reform by Ho Quy Ly when facing the requests of his living period.

Key words: reform, Ho Quy Ly, policies restricting the size of landholdings, policies restricting slaves, paper money

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Correspondence

Tran Thuan, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM
Email: tranthuanxhvn@gmail.com

History

- Received: 27/3/2020
- Accepted: 15/12/2020
- Published: 20/12/2020

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i4.614



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Thuan T. **Some points about Ho Quy Ly's socio-economic reform policies.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):574-584.